

**DANH MỤC NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN THĂNG
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022- ĐỢT 2**

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022- đợt 2	Chỉ tiêu tuyển thẳng (% chỉ tiêu)
1	Khoa học máy tính	23	10%
2	Hệ thống thông tin	10	10%
3	Trí tuệ nhân tạo	13	20%
4	Toán giải tích	13	25%
5	Đại số và lí thuyết số	20	25%
6	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	15	25%
7	Toán ứng dụng	5	25%
8	Toán ứng dụng, chuyên ngành Giáo dục toán học	5	25%
9	Cơ sở toán cho tin học	Không tuyển	
10	Khoa học dữ liệu	7	50%
11	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9	20%
12	Quang học	8	20%
13	Vật lý vô tuyến và điện tử, Chuyên ngành Vật lý ứng dụng	9	10%
14	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	17	15%
15	Vật lý địa cầu	5	10%
16	Hải dương học	8	Không xét
17	Khí tượng và khí hậu học	Không tuyển	
18	Vật lý kỹ thuật	8	10%
19	VLKT, chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	17	10%
20	KTĐT, chuyên ngành: Điện tử- viễn thông và máy tính	9	20%
21	KTĐT, chuyên ngành: Vi điện tử và thiết kế vi mạch	7	20%
22	Hoá học (gồm 5 định hướng: Hóa hữu cơ-hóa dược; Hóa phân tích và đảm bảo chất lượng; Hóa lý và hóa tính toán; Vật liệu vô cơ và chuyển hóa năng lượng; Polyme)	70	5%
23	Hóa hữu cơ- chuyên ngành Giảng dạy hóa học thực nghiệm	17	5%
24	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý thực vật	14	20%
25	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý động vật	12	10%

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022- đợt 2	Chỉ tiêu tuyển thẳng (% chỉ tiêu)
26	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	9	Không xét
27	Hoá sinh học	21	25%
28	Vi sinh vật học	10	15%
29	Sinh thái học	10	25%
30	Di truyền học	5	50%
31	Công nghệ sinh học	22	25%
32	Địa chất học	8	10%
33	Kỹ thuật địa chất	8	10%
34	Khoa học môi trường	19	15%
35	Quản lý tài nguyên và môi trường	26	15%
36	Khoa học vật liệu	29	25%

**DANH MỤC NGÀNH TNDH ĐÚNG VỚI NGÀNH
TUYỂN THĂNG TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp
1.	Khoa học máy tính	Tin học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Hệ thống thông tin quản lý; Kỹ thuật dữ liệu
2.	Hệ thống thông tin	Tin học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin; Tin học quản lý; Hệ thống thông tin quản lý; Hệ thống thông tin kinh tế, Công nghệ kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật dữ liệu
3.	Trí tuệ nhân tạo	Khoa học máy tính, Khoa học dữ liệu, Tin học, Công nghệ thông tin, Sư phạm Tin, Công nghệ kỹ thuật máy tính, và Hệ thống thông tin quản lý; Kỹ thuật dữ liệu
4.	Đại số và lý thuyết số	Toán học; Toán tin; Sư phạm Toán
5.	Toán giải tích	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng, Thống kê; Sư phạm Toán;
6.	Lý thuyết xác suất và TK toán học	Toán; Toán tin; Toán ứng dụng, Thống kê; Sư phạm Toán
7.	Cơ sở toán cho tin học	Toán; Sư phạm Toán; Toán – Tin, Tin học, Sư phạm Tin, CNTT, Cơ học; Tin học quản lý, Toán ứng dụng
8.	Toán ứng dụng	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Toán cơ; Thống kê; Sư phạm Toán;
9.	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán;
10.	Khoa học dữ liệu	Toán học; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Khoa học dữ liệu
11.	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Vật lý, Sư phạm Lý
12.	Quang học	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý)
13.	Vật lý vô tuyến và điện tử- chuyên ngành Vật lý Ứng dụng	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý)
14.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Vật lý, Sư phạm Lý, Vật lý hạt nhân; Kỹ thuật hạt nhân
15.	Vật lý kỹ thuật	Vật lý, Sư phạm Lý, Điện – Điện tử; Điện tử viễn thông; Khoa học vật liệu; Công nghệ thông tin; Toán-Tin;
16.	Vật lý kỹ thuật- chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật - Kỹ thuật y sinh
17.	Vật lý địa cầu	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương, Khí tượng khí hậu học
18.	Hải dương học	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương; Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường, Địa chất, Khí tượng khí hậu học
19.	Khí tượng khí hậu học	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương; Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường, Địa chất, Khí tượng khí hậu học
20.	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học; Kỹ thuật máy tính, Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật cơ khí
21.	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học, Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật cơ khí

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp
22.	Hóa học	Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học, Sư phạm hóa học, Khoa học vật liệu, Khoa học môi trường, Công nghệ môi trường, Dược học
23.	Hóa hữu cơ; chuyên ngành: Giảng dạy hóa học thực nghiệm	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ thực phẩm; Sư phạm Hóa; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Khoa học ứng dụng (singapore); CNSH
24.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	Sinh học, Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh; Nông học; Khoa học cây trồng
25.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Động vật	Sinh học, Sinh-môi trường; CNSH, Sư phạm Sinh
26.	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh
27.	Hóa sinh học	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh; Y Đa khoa
28.	Sinh thái học	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh; Khoa học sự sống; QL nguồn lợi thủy sản; QL Môi trường; Thiết kế cảnh quan: Khoa học môi trường; Lâm nghiệp
29.	Vi sinh vật học	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh
30.	Di truyền học	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh
31.	Công nghệ sinh học	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh; Khoa học cây trồng
32.	Địa chất học	Ngành đúng: Địa chất học, Kỹ thuật địa chất Ngành phù hợp: Địa kỹ thuật, Địa môi trường, Địa chất dầu khí, Địa vật lý, Vật lý địa cầu, Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý tài nguyên khoáng sản, Kỹ thuật dầu khí, Khoa học Trái đất, GIS và viễn thám.
33.	Kỹ thuật địa chất	Ngành đúng: Kỹ thuật địa chất, Địa chất học Ngành phù hợp: Địa kỹ thuật; Kỹ thuật Xây dựng nền và móng; Địa chất Công trình; Địa chất Thủy văn; Địa chất Môi trường; Địa chất Dầu khí; GIS và viễn thám; Địa vật lý; Khoa học Trái đất
34.	Khoa học môi trường	Khoa học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Công nghệ môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ.
35.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ.
36.	Khoa học vật liệu	Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Vật liệu tiên tiến; Vật liệu và linh kiện nano; Khoa học và công nghệ nano; Khoa học và kỹ thuật vật liệu điện tử; Khoa học và kỹ thuật vật liệu kim loại; Khoa học và kỹ thuật vật liệu phi kim; Vật lý chất rắn; Vật lý kỹ thuật; Vật lý ứng dụng; Vật lý điện tử; Hóa vật liệu; Vật liệu y sinh; Vật liệu sinh học; Công nghệ kỹ thuật hóa học

YÊU CẦU TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ ĐỐI VỚI ỨNG VIÊN TUYỂN THẮNG TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Ứng viên đạt một trong các yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như quy định sau:

1. Có chứng chỉ hoặc chứng nhận trình độ ngoại ngữ đầu vào đạt tối thiểu bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương B1 theo CEFR) còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ đăng ký tuyển thẳng và được cấp bởi một cơ sở do Bộ GDĐT hoặc ĐHQG-HCM công nhận, gồm các chứng chỉ sau:

a) Chứng chỉ ngoại ngữ theo Quy chế đào tạo Đại học hiện hành của ĐHQG-HCM. Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng và thang điểm tối thiểu như sau:

a.1) Chứng chỉ Tiếng Anh:

IELTS (IDP; HĐ Anh cấp)	TOEFL (ETS cấp)	TOEIC (ETS cấp)	Cambridge Exam *	BEC*	Bulats*
4.5	450 ITP; 133 CBT; 45 iBT	Nghe: 275; Đọc: 275; Nói 120; Viết: 120	PET	Preliminary	40

(*): các chứng chỉ do Cambridge Assessment English cấp

a.2) Ngoại ngữ khác

Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
TRKI 1	DELFB1; TCF B1	B1 ZD	HSK level 3	JLPT N4	TOPIK 3

b) Chứng chỉ hoặc chứng nhận ngoại ngữ đạt tối thiểu bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam của các cơ sở đào tạo được Bộ GDĐT, ĐHQG-HCM công nhận. Cụ thể chỉ áp dụng chứng chỉ do các cơ sở đào tạo dưới đây cấp:

- Khu vực phía Bắc gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (ĐHQG-HN), Đại học Thái Nguyên, Đại học Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Học viện An ninh Nhân dân; Học viện Báo chí Tuyên truyền.
- Khu vực miền Trung gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (Đại học Huế), Đại học Ngoại ngữ (Đại học Đà Nẵng), Đại học Vinh, Đại học Quy Nhơn, Đại học Tây Nguyên.
- Khu vực phía Nam gồm các trường: Đại học Sư phạm TP.HCM, Đại học Cần Thơ, Đại học Sài Gòn, Đại học Ngân hàng TP.HCM, Đại học Trà Vinh, Đại học Văn Lang; Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM; Đại học Công Nghiệp TP.HCM.; Đại học KHXH&NV (ĐHQG-HCM).

2. Có văn bằng ngoại ngữ như qui định sau:

a. Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là 1 trong 7 ngôn ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Hàn, Nhật. Văn bằng tốt nghiệp nước ngoài phải được Cục Quản lý chất lượng- Bộ GDĐT xác minh trước khi nộp xét miễn ngoại ngữ;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt Pháp (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/ đề án/ khóa luận) được Bộ GD&ĐT hoặc ĐHQG-HCM công nhận;

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài thuộc 1 trong 7 ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn.

b. Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định ngoại ngữ của CSĐT (nếu có). Trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.